

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1431 / UBND-VHXH

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 3 năm 2016

V/v Xin ý kiến về kết quả điều tra, rà
soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2015

Kính gửi:

- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh

Thực hiện Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; Công văn số 4789/LĐTBXH-VPQGGN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các Sở, ngành của tỉnh có liên quan và Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Năm 2015 là năm đầu tiên thực hiện việc điều tra, rà soát hộ nghèo theo tiêu chí mới nên nhiều địa phương gặp khó khăn trong việc thực hiện; do vậy, kết quả điều tra chậm hơn so với tiến độ đề ra. Đến nay, công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành, Ủy ban Nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Về công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện:

- Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 7887/KH-UBND ngày 27/10/2015 về tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, đồng thời phân công địa bàn cho các Sở, ngành và các Thành viên Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh để theo dõi, kiểm tra và giám sát.

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tổ chức tập huấn quy trình điều tra, rà soát cho Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và chuyên viên Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội của 15 huyện, thị xã, thành phố, cán bộ làm công tác giảm nghèo của 184 xã, phường, thị trấn, đồng thời in và cấp phát tài liệu hướng dẫn quy trình, phiếu điều tra, rà soát cho tất cả các xã, phường, thôn, buôn trong toàn tỉnh; ban hành văn bản hướng dẫn qui trình điều tra, rà soát và các văn bản đôn đốc, nhắc nhở các địa phương triển khai thực hiện; thành lập các đoàn gồm lãnh đạo và chuyên viên của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đi kiểm tra, giám sát tại các huyện, thị xã, thành phố và một số xã, phường, thị trấn để kịp thời nhắc nhở, hướng dẫn các địa phương thực hiện theo qui trình, kế hoạch đã đề ra. Phối hợp với Đài phát thanh - truyền hình tỉnh và Báo Đắk Lắk để thực hiện các chuyên đề, phóng sự tuyên truyền về công tác tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015.

- Các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo, phân công địa bàn cho các thành viên để kiểm tra, giám sát; tổ chức tập

huấn quy trình cho giám sát viên cấp huyện, cấp xã và các điều tra viên ở thôn, buôn; tổ chức tuyên truyền thông qua Đài phát thanh – truyền hình cấp huyện, hệ thống phát thanh cấp xã; bố trí lực lượng điều tra viên bình quân từ 2- 3 người/mỗi thôn, buôn.

2. Về phương pháp, qui trình điều tra, rà soát và tiêu chuẩn:

- Kết hợp các phương pháp như: đăng ký của người dân, nhận dạng và phân loại nhanh, ước lượng thu nhập, phương pháp chuyên gia, phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tại công văn số 4789/LĐTĐBXH-VPQGGN ngày 23 tháng 11 năm 2015 về việc hướng dẫn tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015; có một số nội dung được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế đặc thù của tỉnh Đắk Lắk.

- Chuẩn nghèo:

+ Chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020: thực hiện theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

+ Chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015: thực hiện theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015.

3. Về kết quả điều tra, rà soát:

a) Về hộ dân: Tổng số hộ dân là 421.250 hộ; trong đó, khu vực thành thị có 99.486 hộ, khu vực nông thôn có 321.764 hộ, hộ người kinh có 285.862 hộ, hộ người dân tộc thiểu số có 135.388 hộ.

b) Về hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020:

+ Hộ nghèo:

- Tổng số hộ nghèo: 81.592 hộ

- Tỷ lệ hộ nghèo: 19,37%.

- Chia theo khu vực: Hộ nghèo thành thị: 5.428 hộ, chiếm 6,65% tổng số hộ nghèo và chiếm 5,46% tổng số hộ thành thị; hộ nghèo nông thôn: 76.164 hộ, chiếm 93,35% tổng số hộ nghèo và chiếm 23,67% tổng số hộ nông thôn.

- Chia theo dân tộc: Hộ nghèo dân tộc Kinh: 31.270 hộ, chiếm 38,32% tổng số hộ nghèo và chiếm 10,94% tổng số hộ dân tộc Kinh; hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS): 50.322 hộ, chiếm 61,68% tổng số hộ nghèo và chiếm 37,17% tổng số hộ DTTS.

+ Hộ cận nghèo:

- Tổng số hộ cận nghèo: 34.884 hộ

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 8,28%.

- Chia theo khu vực: Hộ cận nghèo thành thị: 3.850 hộ, chiếm 11,04 tổng số hộ cận nghèo; hộ cận nghèo nông thôn: 31.034 hộ, chiếm 88,96% tổng số hộ cận nghèo.

- Chia theo dân tộc: Hộ cận nghèo dân tộc Kinh: 20.113 hộ, chiếm 57,66% tổng số hộ cận nghèo; hộ cận nghèo DTTS: 14.771 hộ, chiếm 42,34% tổng số hộ cận nghèo.

* Toàn tỉnh có 03 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% gồm: Ea Súp: 52,81%, Lắk: 51,32%, M'Drắk: 51,69%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%, gồm có: thành phố Buôn Ma Thuột: 1,95%, thị xã Buôn Hồ: 7,68%; có 62 xã có tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 45% trở lên và trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là từ 20% trở lên.

c) Về hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015:

+ Hộ nghèo:

- Tổng số hộ nghèo: 25.322 hộ.

- Tỷ lệ hộ nghèo: 6,01%.

- Hộ nghèo dân tộc Kinh: 8.964 hộ, chiếm 35,40 tổng hộ nghèo.

- Hộ nghèo DTTS: 16.358 hộ, chiếm 64,60% tổng hộ nghèo.

+ Hộ cận nghèo:

- Tổng số hộ cận nghèo: 15.727 hộ.

- Tỷ lệ hộ cận nghèo: 3,73%

- Hộ cận nghèo dân tộc Kinh: 7.225 hộ, chiếm 45,94% tổng hộ cận nghèo.

- Hộ cận nghèo DTTS: 8.502 hộ, chiếm 54,06% tổng hộ cận nghèo.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội và Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét và sớm cho ý kiến về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh năm 2015 để Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt chính thức, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, các Bộ ngành Trung ương theo quy định và làm cơ sở để thực hiện chính sách giai đoạn 2016 - 2020.

Trân trọng cảm ơn. *T.Đ.*

Nơi nhận: *A*

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở LĐTBXH;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các Phó CVP;
 - + TH;
- Lưu VT, VHXX. H.20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



do
H'Yim Kđoh

**HỢP TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015
THEO CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Công văn số: 1431 /UBND-VHXH ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh)

STT	Huyện/thị xã/ thành phố	Hộ dân	Số hộ nghèo	Trong đó, chia ra:			Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo	Trong đó, chia ra:			Tỷ lệ cận nghèo (%)
				Dân tộc Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác			Dân tộc Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Buôn Ma Thuột	76.540	1.496	777	630	89	1,95	2.064	1.311	581	172	2,70
2	Buôn Hồ	22.252	1.709	848	683	178	7,68	1.024	564	334	126	4,60
3	Buôn Đôn	15.432	6.448	2.311	2.477	1.660	41,78	1.264	700	145	419	8,19
4	Cư Kuin	22.865	2.961	843	1.720	398	12,95	2.322	1.394	684	244	10,16
5	Cư M'gar	38.381	4.069	1.503	1.915	651	10,60	3.110	1.480	1.267	363	8,10
6	Ea H'leo	29.542	5.120	2.094	1.338	1.688	17,33	2.037	1.061	349	627	6,90
7	Ea Kar	35.978	8.220	3.425	1.763	3.032	22,85	3.991	2.533	470	988	11,09
8	Ea Súp	17.416	9.198	3.931	432	4.835	52,81	1.130	816	82	232	6,49
9	Krông Ana	19.495	3.802	2.026	1.643	133	19,50	1.704	1.087	563	54	8,74
10	Krông Bông	20.438	6.012	2.565	2.283	1.164	29,42	4.445	2.587	1.263	595	21,75
11	Krông Búk	14.543	3.096	1.365	1.610	121	21,29	891	455	417	19	6,13
12	Krông Năng	28.336	4.128	1.868	882	1.378	14,57	2.873	1.780	494	599	10,14
13	Krông Pắc	46.731	8.179	2.807	3.631	1.741	17,50	2.962	1.811	581	570	6,34
14	Lăk	16.207	8.317	1.090	6.343	884	51,32	1.862	641	1.117	104	11,49
15	M'Đrăk	17.094	8.837	3.817	2.639	2.381	51,69	3.205	1.893	714	598	18,75
CHUNG TOÀN TỈNH		421.250	81.592	31.270	29.989	20.333	19,37	34.884	20.113	9.061	5.710	8,28

Phụ lục 02.

HỢP TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015
THEO CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Công văn số: 1431/UBND-VHXH ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh)

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Số hộ nghèo	Trong đó, chia ra:			Tỷ lệ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo	Trong đó, chia ra:			Tỷ lệ cận nghèo (%)
			Dân tộc Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác			Dân tộc Kinh	DTTS tại chỗ	DTTS khác	
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Buôn Ma Thuột	49	26	23		0,06	97	45	49	3	0,13
2	Buôn Hồ	614	296	304	14	2,76	692	350	321	21	3,11
3	Buôn Đôn	3.138	1.040	1.326	772	20,33	1.292	688	275	329	8,37
4	Cư Kuin	1.157	319	656	182	5,06	1.180	513	552	115	5,16
5	Cư M'gar	1.649	385	956	308	4,30	1.592	643	752	197	4,15
6	Ea H'leo	1.301	497	394	410	4,40	730	309	174	247	2,47
7	Ea Kar	1.576	436	439	701	4,38	1.606	583	387	636	4,46
8	Ea Súp	2.979	1.681	95	1.203	17,10	720	283	42	395	4,13
9	Krông Ana	944	689	213	42	4,84	517	308	200	9	2,65
10	Krông Bông	3.231	1.354	1.270	607	15,81	2.578	1.667	589	322	12,61
11	Krông Búk	124	57	61	6	0,85	267	94	165	8	1,84
12	Krông Năng	871	315	263	293	3,07	606	287	157	162	2,14
13	Krông Pắc	2.764	881	1.459	424	5,91	1.216	640	389	187	2,60
14	Lắk	2.655	344	2.028	283	16,38	1.606	334	1.111	161	9,91
15	M'Đrắk	2.270	644	903	723	13,28	1.028	481	349	198	6,01
CHUNG TOÀN TỈNH		25.322	8.964	10.390	5.968	6,01	15.727	7.225	5.512	2.990	3,73